

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 28 tháng 10 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,80			4,21	0,59	275.400	1.159.434	162.486	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,50			20,50	2,00	25.200	516.600	50.400	
3	Ếch	Kg	7,00			6,40	0,60	136.500	873.600	81.900	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,10			6,38	0,72	138.600	884.268	99.792	
5	Chuối xanh	Kg	2,00			1,70	0,30	23.100	39.270	6.930	
6	Đậu phụ	Kg	2,50			2,20	0,30	35.200	77.440	10.560	
7	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	25.200	45.360	5.040	
8	Cà chua	Kg	1,60			1,50	0,10	42.000	63.000	4.200	
9	Xương đuôi	Kg	3,70			3,20	0,50	109.300	349.760	54.650	
10	Bí ngô	Kg	7,00			6,10	0,90	25.200	153.720	22.680	
11	Quả dứa	Kg	0,50			0,45	0,05	46.200	20.790	2.310	
12	Tía tô	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,08	0,02	73.500	5.880	1.470	
14	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	90.300	8.127	903	
15	Dầu đậu tương	Kg	2,10			1,83	0,27	72.600	132.858	19.602	
16	Bột canh	Kg	0,65			0,59	0,06	28.600	16.874	1.716	
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
18	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	84.000	7.560	840	
19	Dưa vàng	Kg	16,60			14,60	2,00	52.500	766.500	105.000	
20	Bún	Kg	29,50			29,50		18.000	531.000		
21	Cua đồng	Kg	2,30			2,30		189.000	434.700		
22	Thịt lợn mỡ	Kg	3,30			3,30		138.600	457.380		
23	Quả dứa	Kg	0,40			0,40		46.200	18.480		
24	Cà chua	Kg	1,60			1,60		42.000	67.200		
25	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	
26	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	33.600		6.720	
27	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	60.900		6.090	
28	Tim lợn	Kg	0,50				0,50	298.200		149.100	
29	Thịt lợn mỡ	Kg	0,70				0,70	138.600		97.020	
30	Cà rốt	Kg	0,30				0,30	25.200		7.560	
	Cộng								6.641.411	920.939	
	Tổng cộng								7.562.350		

Người phụ trách

Phùng Thị Liêm

Kế toán

Người nhận

Phùng Thị Nga

Người mua

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 329

- 3 tuổi: 57

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 289

- 4 tuổi: 113

+ Nhà trẻ: 40

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 119

- Cơm thường:

40

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,21	0,59	4,21	0,59	1.136,7	159,3			1.094,6	153,4			1.599,8	224,2	20.797,4	2.914,6
2	Gạo tẻ máy	20,50	2,00	20,50	2,00			1.619,5	158,0			205,0	20,0	15.559,5	1.518,0	70.520,0	6.880,0
3	Ếch	6,40	0,60	3,20	0,30	640,0	60,0			35,2	3,3					2.880,0	270,0
4	Thịt lợn mỡ	6,38	0,72	6,25	0,71	1.406,8	158,8			2.332,1	263,2					24.634,5	2.780,1
5	Chuối xanh	1,70	0,30	1,16	0,20			13,9	2,4			5,8	1,0	189,6	33,5	855,4	151,0
6	Đậu phụ	2,20	0,30	2,20	0,30			239,8	32,7			118,8	16,2	15,4	2,1	2.090,0	285,0
7	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
8	Cà chua	1,50	0,10	1,43	0,10			8,6	0,6			2,9	0,2	57,0	3,8	285,0	19,0
9	Xương đuôi	3,20	0,50	1,02	0,16	137,2	21,4			320,5	50,1					3.430,4	536,0
10	Bí ngô	6,10	0,90	4,98	0,74			15,0	2,2			5,0	0,7	304,0	44,9	1.345,6	198,5
11	Quả dọc	0,45	0,05	0,29	0,03			2,3	0,3					11,2	1,2	54,7	6,1
12	Tía tô	0,09	0,01	0,07	0,01			2,1	0,2					2,4	0,3	18,0	2,0
13	Hành lá (hành hoa)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2					2,8	0,7	14,1	3,5
14	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
15	Dầu đậu tương	1,83	0,27	1,83	0,27							1.830,0	270,0			16.470,0	2.430,0
16	Bột canh	0,59	0,06	0,59	0,06												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
19	Dưa vàng	14,60	2,00	7,59	1,04			91,1	12,5			15,2	2,1	174,6	23,9	1.214,7	166,4
20	Bún	29,50		29,50				501,5						7.581,5		32.450,0	
21	Cua đồng	2,30		0,71		87,7				23,5				14,3		620,3	
22	Thịt lợn mỡ	3,30		3,23		727,7				1.206,3						12.742,0	
23	Quả dọc	0,40		0,26				2,0						10,0		48,6	
24	Cà chua	1,60		1,52				9,1				3,0		60,8		304,0	
25	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
26	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
27	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
28	Tim lợn		0,50		0,47		71,0				15,0				5,6		441,8
29	Thịt lợn mỡ		0,70		0,69		154,4				255,9						2.702,8
30	Cà rốt		0,30		0,27				4,0				0,5		20,9		104,7
	Cộng					4.145,2	625,8	2.532,7	327,4	5.012,3	740,9	2.189,5	325,5	25.718,2	2.778,3	191.496,0	24.077,1
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,3	15,6	8,8	8,2	17,3	18,5	7,6	8,1	89,0	69,5	662,6	601,9
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.567.000 đ
- Hôm trước mang sang: 4.713 đ
- Đã chi: 7.562.350 đ
- Thừa: 4.650 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 9.363 đ

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm,ếch thịt đậu xáo chuối
- Canh xương bí đỏ/ Dưa vàng trắng
* **Bữa chiều:** - MG: Bún riêu cua
- NT: Cháo tim đồ xanh
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu